

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA KỸ NĂNG - BÀI 2 (谢谢你!)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1

Mã đề: B202

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết (1 điểm):

_____ióng. 

a. q

b. j

c. x

d. s

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết (1 điểm):

y_____. 

a. uài

b. uán

c. uai

d. uáng

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được (1 điểm): 

a. chī

b. chí

c. zhī

d. zhí

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu (1 điểm):

Ghi âm: 

Trả lời:

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu (1 điểm):

Ghi âm: 

Trả lời:

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại (1 điểm):

A: 

B:

7. Đọc to phiên âm sau (1 điểm): (dǎkǎi shū.)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau (1 điểm):

- a. bīngxiāng
- b. jīdàn
- c. zúqiú
- d. shǒubiǎo



9. Viết chữ Hán của từ “Đừng khách sáo” (1 điểm):

.....

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng (1 điểm):

.....



II. KIẾN THỨC

1. Trong các phiên âm sau, từ nào có thanh nhẹ:

- a. niúnǎi b. nǎinai c. nǎichá d. niúròu

2. Nhóm các thanh mẫu thuộc âm mặt lưỡi là:

- a. j q x b. z c s c. zh sh ch d. q c sh

3. Thanh mẫu “sh” thuộc nhóm âm:

- a. Âm mặt lưỡi b. Âm đầu lưỡi trước c. Âm đầu lưỡi sau

4. Thanh mẫu “s” thuộc nhóm âm:

- a. Âm đầu lưỡi trước b. Âm đầu lưỡi sau c. Âm mặt lưỡi

5. Vận mẫu của “chuán” là:

- a. ch b. uan c. an d. ua

6. Thứ tự ghi dấu thanh điệu trên vận mẫu kép trong tiếng trung là:

a. a、o、e、i、u、ü

c. a、u、i、ü、o、e

b. a、o、i、e、u、ü

d. e、i、o、ü、a、u

7. Hoàn thành hội thoại :

A: Xièxie.

B: _____.

a. Duìbùqǐ

b. Méiguānxì

c. Bù kèqì

d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: Duìbùqǐ.

B: _____.

a. Xièxiè

b. Méiguānxì

c. Bù kèqì

d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. chuáng

b. cài

c. chuán

d. zài



10. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. jīzhǎng

b. jìzhǎng

c. jìchǎng

d. jīchǎng



11. Từ “谢” có bao nhiêu nét:

A. 10

B. 11

C. 12

D. 13

12. Từ “再” có bao nhiêu nét:

A. 5

B. 6

C. 7

D. 8

13. Từ “客” có bao nhiêu nét:

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

14. Nhìn hình và viết chữ Hán :



_____ 妈妈!

15. Nhìn hình và viết chữ Hán



_____ !

16. Nhìn hình và đoán nghĩa :

A. Shàng kè

B. Xià kè



17. Nhìn hình và đoán nghĩa :

A. Kāfēi

B. Kěle



18.Nhìn hình và đoán nghĩa :

- A. Sān
- B. Shān



19.Nhìn hình và đoán nghĩa :

- A. Xióng
- B. Xīng



20.Điền từ thích hợp vào chỗ trống :

- A. 你好 B. 谢谢 C. 没关系 D. 别客气 E. 再见

例如： (A) ， 我叫小明。

1. 同学们， _____。

2. A: _____你。

B: 不谢。

3. A: 对不起你们。

B: _____。

4. A: 谢谢。

B: _____。

----- HẾT -----